

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **265**/CBTT-NQB

Quảng Bình, ngày 5 tháng 8 năm 2020

V/v: Công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính đã được soát xét bán niên 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý cổ đông NQB

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

- Mã chứng khoán : NQB
- Địa chỉ Trụ sở chính : số 81- Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình
- Điện thoại: 0232.3822354- 3822620;
- Email: capnuocqb@gmail.com
- Website: capnuocquangbinh.vn
- Người công bố thông tin: ông Lê Anh Dũng- Chủ tịch HĐQT, Người đại diện theo pháp luật doanh nghiệp.

2. Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình, bao gồm: Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Thông tin này được Công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình vào ngày 05/8/2020, tại đường dẫn: **Capnuocquangbinh.vn**.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TV.



Lê Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC QUẢNG BÌNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
Ông Lê Văn Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Chương	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Anh Dũng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ. *Chm*



Lê Anh Dũng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 08 năm 2020

Số: 080501/2020/BCSX-iCPA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 08 năm 2020, từ trang 6 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 08 năm 2019 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với Báo cáo kiểm toán đề ngày 26 tháng 03 năm 2020 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thị Thanh Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2019-072-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)

Ngày 05 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.213.843.107	38.959.531.701
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.110.951.878	17.571.923.216
1. Tiền	111	V.1	13.110.951.878	17.571.923.216
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.456.742.351	11.066.220.240
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10.024.084.991	5.351.768.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	226.940.500	5.609.730.250
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		265.645.000	164.650.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(59.928.140)	(59.928.140)
III. Hàng tồn kho	140	V.5	8.942.069.671	9.837.041.935
1. Hàng tồn kho	141		9.085.669.438	9.980.641.702
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(143.599.767)	(143.599.767)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.704.079.207	484.346.310
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	53.849.999	10.900.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.488.201.912	473.446.306
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	162.027.296	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.658.634.429	202.166.777.154
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		33.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		173.010.524.393	180.112.490.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	172.883.143.699	179.970.943.542
- Nguyên giá	222		381.902.883.126	378.556.699.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(209.019.739.427)	(198.585.755.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	127.380.694	141.547.372
- Nguyên giá	228		404.000.000	404.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(276.619.306)	(262.452.628)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.109.571.469	21.847.760.037
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	44.109.571.469	21.847.760.037
IV. Tài sản dài hạn khác	260		505.538.567	173.526.203
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	505.538.567	173.526.203
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.872.477.536	241.126.308.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		71.797.340.090	60.936.965.944
I. Nợ ngắn hạn	310		41.214.585.000	27.695.558.006
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.210.420.998	2.784.023.847
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		410.753.000	20.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	2.345.010.746	2.891.986.448
4. Phải trả người lao động	314		4.891.716.339	7.380.560.459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	957.102.211	782.790.154
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.820.258.008	2.258.758.504
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	13.781.621.934	11.059.873.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.797.701.764	537.545.429
II. Nợ dài hạn	330		30.582.755.090	33.241.407.938
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	30.582.755.090	33.241.407.938
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		180.075.137.446	180.189.342.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	180.075.137.446	180.189.342.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		172.302.040.000	172.302.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		172.302.040.000	172.302.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.048.166.996	1.548.166.996
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.724.930.450	6.339.135.915
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.498.379.580	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.226.550.870	6.339.135.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.872.477.536	241.126.308.855



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43.405.448.486	42.443.313.450
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	43.405.448.486	42.443.313.450
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34.927.963.446	32.742.414.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.477.485.040	9.700.899.025
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8.798.172	10.288.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	1.141.283.688	952.463.842
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.141.283.688	952.463.842
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1.082.110.876	1.234.459.254
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.550.860.344	2.411.547.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.712.028.304	5.112.716.341
11. Thu nhập khác	31		39.775.033	4.799.491
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		39.775.033	4.799.491
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.751.803.337	5.117.515.832
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	525.252.467	1.023.503.166
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.226.550.870	4.094.012.666
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	89	112
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		89	112



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.081.499.986	50.888.054.274
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.224.047.613)	(11.134.308.457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(16.615.391.372)	(15.632.392.662)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(1.219.113.963)	(973.722.162)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.590.783.979)	(259.346.260)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.474.983.633	4.980.501.930
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(15.090.810.472)	(20.721.643.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.816.336.220	7.147.143.474
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.349.201.651)	(7.405.712.455)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.798.172	10.288.341
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.340.403.479)	(2.395.424.114)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.721.748.769	5.226.272.027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.658.652.848)	(2.658.652.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.095.921	2.567.619.179
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.460.971.338)	7.319.338.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.571.923.216	10.597.902.757
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.110.951.878	17.917.241.296

Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu

Lê Minh Chương
Kế toán trưởng



Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3100130287 được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Quảng Bình do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 1992 và các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.302.040.000 đồng (Một trăm bảy mươi hai tỷ, ba trăm linh hai triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sàn chứng khoán UPCOM với mã giao dịch là NQB. Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 210 người (tại 31 tháng 12 năm 2019 là 210 người).

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Số 81 Lý Thường Kiệt, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Nghành nghề
1	Văn phòng Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
2	Chi nhánh cấp nước Đồng Hới	Ngõ 55 Lê Thành Đồng, Phường Hải Thành, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
3	Chi nhánh cấp nước Ba Đồn	Khu phố 1, Phường Ba Đồn, Thị xã Ba Đồn, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
4	Trạm cấp nước Hoàn Lão	TK2, Thị trấn Hoàn Lão, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
5	Trạm cấp nước Kiến Giang	Thôn Quy Hậu, Xã Liên Thủy, Huyện Lệ Thủy, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
6	Trạm cấp nước Quy Đạt	Xã Yên Hoá, Thị trấn Quy Đạt, Huyện Minh Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
7	Trạm cấp nước Đồng Lê	TK2, Thị trấn Đồng Lê, Huyện Tuyên Hoá, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
8	Trạm cấp nước TTNT Việt Trung	TK3, Thị trấn Nông trường Việt Trung, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
9	Trạm cấp nước Quán Hàu	TK4, Thị trấn Quán Hàu, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch
10	Trạm cấp nước Phong Nha	Xã Sơn Trạch, Huyện Bố Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Cung cấp nước sạch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 với mục đích công bố thông tin.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	109.293.149	692.739.241
Tiền gửi ngân hàng	13.001.658.729	16.879.183.975
Cộng	13.110.951.878	17.571.923.216

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu tiền nước của khách hàng	10.024.084.991	5.351.768.130
Cộng	10.024.084.991	5.351.768.130

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ Phần HAWACO	-	2.373.150.000
Công ty TNHH Xây dựng Minh Hà	-	1.245.751.000
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn và Đầu Tư Xây Dựng An Bình	-	557.473.000
Công Ty TNHH An Phát Đạt	176.144.500	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	50.796.000	1.433.356.250
Cộng	226.940.500	5.609.730.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp chế biến Nông Thủy Hải sản Xuất khẩu	25.043.117	-	25.043.117	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Quảng Bình	14.861.748	-	14.861.748	-
Công ty Xây dựng Lũng Lô	10.255.667	-	10.255.667	-
Đối tượng khác	9.767.608	-	9.767.608	-
Cộng	59.928.140	-	59.928.140	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.084.464.962	143.599.767	9.978.006.702	143.599.767
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.635.000	-
Cộng	9.085.669.438	143.599.767	9.980.641.702	143.599.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	nhà kiến trúc	thiết bị	xe tải, truyền dẫn	dụng cụ quản lý	
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	99.599.813.064	25.189.441.684	253.733.898.834	33.545.454	378.556.699.036
Mua trong kỳ	-	2.200.625.000	545.000.000	78.272.727	2.823.897.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	522.286.363	-	-	-	522.286.363
Số dư cuối kỳ	100.122.099.427	27.390.066.684	254.278.898.834	111.818.181	381.902.883.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	57.772.755.870	14.649.784.052	126.147.933.751	15.281.821	198.585.755.494
Khấu hao trong kỳ	2.263.402.890	1.002.694.179	7.163.498.235	4.388.629	10.433.983.933
Số dư cuối kỳ	60.036.158.760	15.652.478.231	133.311.431.986	19.670.450	209.019.739.427
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	41.827.057.194	10.539.657.632	127.585.965.083	18.263.633	179.970.943.542
Số dư cuối kỳ	40.085.940.667	11.737.588.453	120.967.466.848	92.147.731	172.883.143.699

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 41.282.933.529 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 41.282.933.529 đồng).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay là 8.285.893.725 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 8.6330.305.059 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	404.000.000	404.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	404.000.000	404.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	262.452.628	262.452.628
Khấu hao trong kỳ	14.166.678	14.166.678
Số dư cuối kỳ	276.619.306	276.619.306
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu kỳ	141.547.372	141.547.372
Số dư cuối kỳ	127.380.694	127.380.694

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư xây mới trụ sở văn phòng Công ty	16.336.644.679	10.842.857.225
Cải tạo Hệ thống cấp nước khu du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng	11.929.530.560	8.776.675.971
Lắp đặt cụm thiết bị xử lý nước CS 10.000m3/ngày đêm NMN Phú Vinh	8.749.983.760	768.014.502
Các công trình khác	7.093.412.470	1.460.212.339
Cộng	44.109.571.469	21.847.760.037

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Các chi phí khác	53.849.999	10.900.004
Cộng	53.849.999	10.900.004
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	369.022.673	87.247.474
Chi phí mua bảo hiểm	13.938.846	8.295.231
Chi phí trả trước dài hạn khác	122.577.048	77.983.498
Cộng	505.538.567	173.526.203

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tối Ưu Mạng Nước	5.673.169.222	5.673.169.222	137.140.520	137.140.520
Công ty Cổ Phần Nhựa Đồng Nai	1.531.733.894	1.531.733.894	1.430.048.840	1.430.048.840
Công ty TNHH Hoá Nhựa Đệ Nhất - CN Hải Dương	1.267.317.400	1.267.317.400	-	-
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Bình	384.720.000	384.720.000	357.063.000	357.063.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội	187.562.859	187.562.859	187.562.859	187.562.859
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phương Hà	14.440.000	14.440.000	31.045.100	31.045.100
Phải trả các đối tượng khác	4.151.477.623	4.151.477.623	641.163.528	641.163.528
Cộng	13.210.420.998	13.210.420.998	2.784.023.847	2.784.023.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	63.243.050	-	63.243.050	-
Thuế tài nguyên	98.784.246	-	98.784.246	-
Cộng	162.027.296	-	162.027.296	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	2.371.178.415	2.371.178.415	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	495.741.164	525.252.467	1.590.783.979	1.561.272.676
Thuế thu nhập cá nhân	-	138.040.394	138.040.394	-
Thuế tài nguyên	-	243.533.926	279.943.206	36.409.280
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	130.647.725	130.647.725	-
Các loại thuế khác	-	12.000.000	12.000.000	-
Phí BVMT đối với nước thải	1.849.269.582	10.136.726.058	9.581.760.968	1.294.304.492
Cộng	2.345.010.746	13.557.378.985	14.104.354.687	2.891.986.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	704.959.879	782.790.154
Phí môi trường rừng	252.142.332	-
Cộng	957.102.211	782.790.154

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	84.083.850	88.443.154
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	730.500.000	653.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.005.674.158	1.517.315.350
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phí nước thải</i>	788.533.948	936.795.863
+ <i>Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Đồng Hới</i>	156.201.178	156.201.178
+ <i>Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Quảng Bình</i>	-	383.678.680
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	60.939.032	40.639.629
Cộng	1.820.258.008	2.258.758.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	8.464.316.239	8.464.316.239	2.721.748.769	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (i)	8.464.316.239	8.464.316.239	2.721.748.769	-	5.742.567.470	-
Cộng vay ngắn hạn	8.464.316.239	8.464.316.239	2.721.748.769	-	5.742.567.470,00	
Vay dài hạn đến hạn trả	5.317.305.695	5.317.305.695			5.317.305.695	5.317.305.695
Tổng	13.781.621.934	13.781.621.934			11.059.873.165	11.059.873.165

(i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 826/2019/VCB.KHDN ngày 24 tháng 05 năm 2019, hạn mức cho vay là 9 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay là từ ngày 24 tháng 05 năm 2019 đến ngày 24 tháng 05 năm 2020. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	35.900.060.785	35.900.060.785	-	2.658.652.848	38.558.713.633	37.058.713.633
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Quảng Bình (ii)	34.400.060.785	34.400.060.785		2.658.652.848	37.058.713.633	37.058.713.633
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình (iii)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	-
Cộng	35.900.060.785	35.900.060.785	-	2.658.652.848	38.558.713.633	38.558.713.633
Phân loại sang vay ngắn hạn	(5.317.305.695)	(5.317.305.695)			(5.317.305.695)	(5.317.305.695)
Cộng	30.582.755.090	30.582.755.090			33.241.407.938	33.241.407.938

(ii) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ nguồn vốn vay ODA để thực hiện dự án "Nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã" được ký kết lại giữa Bộ Tài chính và Công ty theo Hiệp định vay phụ ngày 28 tháng 8 năm 1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2008 với giá trị gốc vay là 69.904.158.089 đồng với thời hạn vay 25 năm, thời gian ân hạn là 05 năm, lãi suất 5%/năm.

(iii) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Bình theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 877/2019/VCB.KHDN ngày 31 tháng 10 năm 2019; thời hạn cho vay là 07 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án, lãi suất cho vay là trần lãi suất huy động vốn tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng cộng với mức biên (margin). Được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tin dụng và được điều chỉnh ngày khi có thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam khi có thay đổi. Tài sản bảo đảm là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp lần lượt số 805/2019/VCB.KHDN, 806/2019/VCB.KHDN, 807/2019/VCB.KHDN ký ngày 22 tháng 05 năm 2019 và hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 688/2019/VCBQB.KHDN ký ngày 11 tháng 06 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	172.302.040.000	1.048.166.996	5.701.614.309	179.051.821.305
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.339.135.915	6.339.135.915
Chia cổ tức	-	-	(1.723.020.400)	(1.723.020.400)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.478.593.909)	(3.478.593.909)
Số dư tại ngày 01/01/2020	172.302.040.000	1.548.166.996	6.339.135.915	180.189.342.911
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	3.226.550.870	3.226.550.870
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	500.000.000	(500.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(3.340.756.335)	(3.340.756.335)
Số dư tại ngày 30/06/2020	172.302.040.000	2.048.166.996	5.724.930.450	180.075.137.446

(*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 06 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019, cụ thể như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 500.000.000 đồng.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý, thưởng ban kiểm soát số tiền là 3.340.756.335 đồng.
- Chia cổ tức số tiền là 2.498.379.580 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
UBND tỉnh Quảng Bình	113.815.040.000	113.815.040.000
Cổ đông khác	58.487.000.000	58.487.000.000
Cộng	172.302.040.000	172.302.040.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.230.204	17.230.204
Số lượng cổ phiếu do Nhà nước nắm giữ	11.381.504	11.381.504
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.848.700	5.848.700
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu phổ thông	17.230.204	17.230.204
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

16. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở đặt tại Số 81 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Đồng thời, Công ty hoạt động trong phạm vi tỉnh Quảng Bình và không có công ty con nào khác. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động là bộ phận hoạt động lắp đặt ống nhánh và bộ phận sản xuất và cung cấp nước sạch. Tuy nhiên, doanh thu của bộ phận lắp đặt ống nhánh chiếm tỷ lệ dưới 10% so với tổng doanh thu của cả Công ty (chi tiết trong thuyết minh số VI.1). Do đó, Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	39.465.247.435	38.668.226.967
Doanh thu lắp đặt ống nhánh	3.670.082.231	3.711.249.098
Doanh thu khác	270.118.820	63.837.385
Cộng	43.405.448.486	42.443.313.450

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	31.459.195.989	29.621.955.716
Giá vốn lắp đặt ống nhánh	3.199.181.537	3.062.282.042
Giá vốn của hoạt động khác	269.585.920	58.176.667
Cộng	34.927.963.446	32.742.414.425

3. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	1.141.283.688	952.463.842
Cộng	1.141.283.688	952.463.842

4. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí vật liệu	1.082.110.876	1.234.459.254
Cộng	1.082.110.876	1.234.459.254

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lương quản lý	979.200.000	979.200.000
Chi phí vật liệu quản lý	76.923.230	242.986.890
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	154.616.038	146.257.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	1.340.121.076	1.066.061.061
Hoàn nhập dự phòng	-	(22.957.604)
Cộng	2.550.860.344	2.411.547.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.751.803.337	5.117.515.832
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	3.751.803.337	5.117.515.832
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	750.360.667	1.023.503.166
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	225.108.200	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	525.252.467	1.023.503.166

7. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.226.550.870	4.094.012.666
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	1.700.408.447	2.157.565.153
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.526.142.423	1.936.447.513
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	112

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 được tính bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế của năm 2019 nhân với Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	Kỳ trước Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Kỳ trước Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	4.094.012.666	-	4.094.012.666
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	2.497.785.403	(340.220.250)	2.157.565.153
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.596.227.263	340.220.250	1.936.447.513
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.230.204	-	17.230.204
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	93	20	112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.587.560.036	4.608.693.588
Chi phí nhân công	16.612.731.516	15.919.494.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.448.150.611	9.432.646.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.831.421.246	5.188.388.438
Chi phí khác bằng tiền	1.081.071.257	1.022.161.158
Tổng cộng	38.560.934.666	36.171.384.212

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính:

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	44.364.377.024	44.301.281.103
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	13.110.951.878	17.571.923.216
Nợ thuần	31.253.425.146	26.729.357.887
Vốn chủ sở hữu	180.075.137.446	180.189.342.911
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	17,36%	14,83%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty không có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngày 30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền	13.110.951.878	-	13.110.951.878
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.024.084.991	-	10.024.084.991
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khác	265.645.000	33.000.000	298.645.000
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(59.928.140)	-	(59.928.140)
Cộng	23.340.753.729	33.000.000	23.373.753.729
Ngày 30/06/2020			
Các khoản vay	13.781.621.934	30.582.755.090	44.364.377.024
Phải trả người bán	13.210.420.998	-	13.210.420.998
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	2.777.360.219	-	2.777.360.219
Cộng	29.769.403.151	30.582.755.090	60.352.158.241
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.428.649.422)	(30.549.755.090)	(36.978.404.512)
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Ngày 01/01/2020			
Tiền	17.571.923.216	-	17.571.923.216
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.351.768.130	-	5.351.768.130
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Phải thu khác	164.650.000	33.000.000	197.650.000
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(82.885.744)	-	(82.885.744)
Cộng	23.171.227.090	33.000.000	23.204.227.090
Ngày 01/01/2020			
Các khoản vay và nợ	11.059.873.165	33.241.407.938	44.301.281.103
Phải trả người bán	2.784.023.847	-	2.784.023.847
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	3.041.548.658	-	3.041.548.658
Cộng	16.885.445.670	33.241.407.938	50.126.853.608
Chênh lệch thanh khoản thuần	6.285.781.420	(33.208.407.938)	(26.922.626.518)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	10.322.729.991	5.549.418.130	10.322.729.991	5.549.418.130
Phải thu khách hàng	10.024.084.991	5.351.768.130	10.024.084.991	5.351.768.130
Phải thu khác	298.645.000	197.650.000	298.645.000	197.650.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	13.110.951.878	17.571.923.216	13.110.951.878	17.571.923.216
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.110.951.878	17.571.923.216	13.110.951.878	17.571.923.216
Tổng cộng	23.433.681.869	23.121.341.346	23.433.681.869	23.121.341.346
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	44.364.377.024	44.301.281.103	44.364.377.024	44.301.281.103
Phải trả người bán	13.210.420.998	2.784.023.847	13.210.420.998	2.784.023.847
Phải trả khác	2.777.360.219	3.041.548.658	2.777.360.219	3.041.548.658
Tổng cộng	60.352.158.241	50.126.853.608	60.352.158.241	50.126.853.608

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/01/2020. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền lương, thù lao	979.200.000	979.200.000
Cộng	979.200.000	979.200.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu



Lê Minh Chương
Kế toán trưởng


Lê Anh Dũng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 05 tháng 08 năm 2020